

Unit 11: Electronic devices

WORD	PRONUNCIATION	MEANING
3D printer (n)	/ˌθriː diː ˈprintə/	máy in 3D
aluminium (n)	/ˌæljəˈminiəm/	nhôm
camcorder (n)	/ˈkæmkɔːdə/	máy quay phim xách tay
cardboard (n)	/ˈkɑːdbɔːd/	bìa cứng, các tông
copper (n)	/ˈkɒpə/	đồng
e-reader (n)	/ˈiː riːdə/	máy đọc sách điện tử
leaflet (n)	/ˈliːflət/	tờ rơi (để quảng cáo)
plastic (n)	/ˈplæstɪk/	chất dẻo
portable (adj)	/ˈpɔːtəbl/	có thể mang theo, xách tay
portable music player	/ˈpɔːtəbl ˈmjuːzɪk ˌpleɪə/	máy nghe nhạc cầm tay
robotic vacuum cleaner	/rəʊˈbɒtɪk ˈvækjuːm ˌkliːnə/	robot hút bụi tự động
rubber (n)	/ˈrʌbə(r)/	cao su
self-portrait (n)	/ˌself ˈpɔːtreɪt/	ảnh chân dung tự chụp
smartwatch (n)	/ˈsmɑːtwɒtʃ/	đồng hồ thông minh
steel (n)	/stiːl/	thép
stylish (adj)	/ˈstɑɪlɪʃ/	hợp thời trang, kiểu cách
suck (v)	/sʌk/	hút
touchscreen (n)	/ˈtʌtʃskriːn/	màn hình cảm ứng
virtual (adj)	/ˈvɜːtʃuəl/	ảo

window shade (n)	/'windəʊ ʃeɪd/	mành cửa sổ
wireless (adj)	/'waɪələs/	không dây, vô tuyến

Unit 12: Career choices

WORD	PRONUNCIATION	MEANING
agriculture engineering	/ 'ægrɪkʌltʃə ,endʒɪ'niəriŋ/	ngành kĩ sư nông nghiệp
assembly worker (n)	/ ə'sembli 'wɜ:kə/	công nhân dây chuyền
bartender (n)	/ 'bɑ:tendə/	thợ pha chế đồ uống có cồn
career (n)	/ kə'riə/	sự nghiệp
cashier (n)	/ kæ'ʃiə/	thu ngân
decisive (adj)	/ di'saɪsɪv/	quyết đoán
demanding (adj)	/ di'mɑ:ndɪŋ/	(yêu cầu) khắt khe, phức tạp
fabric (n)	/ 'fæbrɪk/	vải vóc
garment worker	/ 'gɑ:mənt 'wɜ:kə/	công nhân may
hand-eye coordination	/ hænd aɪ kəʊ ,ɔ:di'neiʃn/	sự phối hợp tay và mắt
hands-on (adj)	/ ,hændz 'ɒn/	có tính thực tiễn, thực hành
inquiring (adj)	/ ɪn'kwaɪəriŋ/	ham học hỏi, tìm tòi
knowledgeable (adj)	/ 'nɒlɪdʒəbl/	am hiểu, thông thạo
mechanic (n)	/ mə'kænɪk/	thợ sửa chữa
orientation (n)	/ ,ɔ:riən'teɪʃn/	sự định hướng
repetitive (adj)	/ ri'petətɪv/	lặp đi lặp lại
rewarding (adj)	/ ri'wɔ:diŋ/	bổ ích, xứng đáng
sew (v)	/ səʊ/	khâu, may vá
software engineer (n)	/ 'sɒftweər endʒɪ'niə/	kĩ sư phần mềm

surgeon (n)	/ˈsɜːdʒən/	bác sĩ phẫu thuật
vocational (adj)	/vəʊˈkeɪʃənəl/	thuộc về nghề nghiệp, hướng nghiệp
well-paid (adj)	/ˌwel ˈpeɪd/	được trả lương cao